

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/12/2022

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Minh Tâm
2. Bà Phạm Thị Kim Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 553/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 278/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang

- Bị đơn: Ông Nguyễn Bé E (C), sinh năm 1977 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 06/09/2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Bé E chung sống với nhau vào năm 1993, hôn nhân do quen biết, không có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, bà về chung sống với gia đình nhà chồng. Cuộc sống êm ả, hạnh phúc đến năm 2021 thì vợ chồng thường hay phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng nhau, nên giữa ông bà luôn bất hòa, gia đình không

còn êm ấm, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông Bé E.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thiện K, sinh ngày 12/12/1994 và Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 12/04/1999 đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn – Ông Nguyễn Bé E: Theo Tờ tự khai và biên bản lấy lời khai này 22/11/2022, ông có ý kiến trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Ông và bà T tự chung sống như với nhau vào năm 1993, không có tổ chức đám cưới và không có đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, là vợ chồng mà bà T không quan tâm khi ông bệnh hoạn và từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Vào tháng 8 năm 2022 giữa ông và bà T có tự làm Tờ thoả thuận ly hôn và phân chia tài sản có nhờ Áp chứng kiến. Nay trước yêu cầu ly hôn của bà T ông đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thiện K, sinh ngày 12/12/1994 và Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 12/04/1999 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông còn có Đơn trình bày do phải đi máy cày lúa nên không có nhà thường xuyên, do đó ông xin Tòa án giải quyết hoà giải và xét xử vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án, ông cam kết không khiếu nại gì về sau.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Tờ tự khai; Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của nguyên đơn (Bản photo); Đơn xác nhận không có đăng ký kết hôn; Giấy khai sinh 02 con chung (Bản sao); Phiếu gửi hồ sơ cho ông Bé E.

- Bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Căn cước công dân; Tờ tự khai và xin xét xử vắng mặt.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản lấy lời khai của ông Bé E ngày 22/11/2022.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn, bị đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn và bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T với ông Bé E; Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thiện K, sinh ngày 12/12/1994 và Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 12/04/1999 hiện đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Bé E, do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Bé E có nơi cư trú tại Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, bà T và ông Bé E vắng mặt. Tuy nhiên, cả hai đều có Đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T và ông Bé E.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân:

Theo trình bày của bà T và ông Bé E tại các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì ông bà chung sống với nhau từ năm 1993, hôn nhân do quen biết tự tìm hiểu, không có tổ chức đám cưới và đến nay không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa ông bà xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, do bất đồng quan điểm sống, ông bà đã sống ly thân khoảng 1 năm. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông Bé E cũng đồng ý ly hôn.

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Cần Đăng, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (BL 01 và BL 16) thể hiện: Qua kết quả tra cứu sổ bộ lưu tại Ủy ban không tìm thấy thông tin kết hôn của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Bé E.

Từ những nêu trên, có cơ sở xác định bà T và ông Bé E chung sống từ năm 1993, nhưng không có tổ chức đám cưới và đến nay không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, trong trường hợp nam nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết bà được ly hôn với ông Bé E, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm

2014 có quy định “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*”, hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Bé E là vợ chồng.

2.2 *Về con chung*: Giữa bà T và ông Bé E có 02 con chung tên Nguyễn Thiện T, sinh ngày 12/12/1994 và Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 12/04/1999 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó không đặt ra xem xét.

2.3 *Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng*: Bà T và ông Bé E đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông Bé E có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Bé E (Chuối) là vợ chồng.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003995 ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Bé E (C) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh